

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 136

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh canh mực, nắm rom, bắp mỹ, bí ngòi, rau răm, tiêu xay
- Uống sữa Netsure
Trưa: Com trắng
- Cá basa kho thơm, hành baro
- Canh su hào nấu thịt băm, hành ngò
- Bắp cải xanh luộc
Xế: Sữa chua
xế chiều: Bún gạo nấu cua biển, bông cải xanh, đu đủ hương, cải thảo, hành ngò

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	500	3,140	15,700
2	0494	Đường cát	1,300	3,880	50,440
3	0523	Nước mắm loại I	1,800	4,400	79,200
4	N0966	Muối Iot	900	740	6,660
5	0004	Gạo tẻ máy	7,300	2,560	186,880
6	0120	Hành lá (hành hoa)	350	5,250	18,375
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	250	8,720	21,800
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	150	6,300	9,450
9	0185	Tỏi ta	150	7,460	11,190
10	0007	Ngô bắp tươi	600	3,680	22,080
11	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bản)	500	6,090	30,450
12	0211	Nắm rom	400	14,180	56,720
13	0170	Rau răm	80	4,940	3,952
14	0632	Mực ống	1,500	34,020	51,030
15	N0753	Bánh canh	5,500	2,860	157,300
16	0186	Tỏi tây (cà lá)	400	8,610	34,440
17	0226	Khóm (Dứa ta)	2,500	2,940	73,500
18	0436	Cá basa (phi lê)	4,800	13,760	660,480
19	0178	Su hào	4,000	4,830	193,200
20	N0770	Thịt nạc dăm	1,200	18,800	225,600
21	0092	Cải bắp	1,100	5,250	57,750
22	N0887	Bún gạo Nàng Hương	1,000	5,720	57,200
23	0182	Bông cải xanh (súp lơ)	600	7,350	44,100
24	0191	Cải thảo	400	3,990	15,960
25	0115	Đu đủ xanh	600	3,680	22,080

26	N0810	Thịt cua tươi	850	92,400	785,400
27	0455	Sữa chua	6,800	9,440	641,920
28	0457	Sữa bột toàn phần	4,831.08	20,500	990,371
29	0653	Bún khô	1,000	4,950	49,500
Tổng cộng					5,031,998

Tổng tiền thực phẩm	5,031,998
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	5,031,999
Số dư đầu ngày	-1
Số dư cuối ngày	1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	96,422,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	96,422,001

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Trần Thị Khánh Ly

Ngô Thị Ngọc Lan